TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 366/2023/DS-PT
Ngày 08-9-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền;

Ông Bùi Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ấn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 8 và ngày 8 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã T (nay thành phố T), tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 271/2023/QĐPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Quốc T, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1966; địa chỉ: số nhà A, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Quốc T: Ông Trần Đình P, sinh năm 1969; địa chỉ: số B B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số A đường C, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 31/5/2018); có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Phàng Tắc L1, sinh năm 1977 và bà Hoàng Thị Ngọc H, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: số nhà C tổ E, ấp B, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1979 và bà Mai Thị Bích L2, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: số B khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn G, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ liên hệ: tổ B, khu phố E, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị H1: ông Phạm Văn M, sinh năm 1979; địa chỉ: số B khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/11/2017); vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Anh T1, sinh năm 1995; địa chỉ: số nhà A khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Anh T1: bà Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1983; địa chỉ: số A đường A khu dân cư P, tổ G, khu F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 31/10/2016); vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Chí T3, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; cùng địa chỉ: tổ B, khu phố E, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Đình T4, sinh năm 1982; địa chỉ: xóm A, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: nhà trọ Trương Tấn L3, khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Ông Phan Văn T5, sinh năm 1985 và bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1992; thường trú: ấp C, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; chỗ ở hiện nay: tổ E, khu phố E, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

5. Ông Lê Minh T7, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ C, khu phố E, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1978; địa chỉ: khu phố B, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

7. Ông Lê Quý T8, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ E, khu phố E, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Anh T9, sinh năm 1979 và bà Đỗ Thị N, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; chỗ ở hiện nay: khu phố E, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; ông T9 có đơn xin vắng mặt, bà N vắng mặt.

9. Ông Ngô Hồng P1, sinh năm 1977 và bà Võ Ngọc T10, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố F, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ C, khu phố G, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

11. Ủy ban nhân dân phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: khu phố G, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Thanh L4 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

12. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: khu phố B, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Tấn L5 - Trưởng Phòng tài nguyên và Môi trường thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền số 719/GUQ-UBND ngày 18/3/2022); có đơn xin vắng mặt.

13. Ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị Ánh H5, sinh năm 1954; địa chỉ: tổ A, khu phố D, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

14. Bà Trần Thị D, sinh năm 1957; địa chỉ: số B đường số I, khu phố D, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin vắng mặt.

15. Bà Nguyễn Thị T11, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ E, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

16. Ông Võ Văn B, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố E, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

17. Ông Phạm Đức T12, sinh năm 1972; địa chỉ: xóm Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Nghệ An; có đơn xin vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/11/2016, đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Quốc T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Đình P thống nhất trình bày: Hộ ông Trần Quốc T được Ủy ban nhân dân huyện T (nay thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02020 QSDĐ/TU ngày 30/11/2004, diện tích 22.565m^2, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất do vợ chồng ông T nhận chuyển nhượng. Cạnh hướng Bắc thửa đất số 41 tiếp giáp con đường đất có chiều rộng 03m. Vợ chồng ông Phạm Văn M, bà Mai Thị Bích L2 là người quản lý, sử dụng thửa đất số 1127 đã xây dựng công trình nhà ở lấn chiếm con đường đất và lấn qua đất của nguyên đơn diện tích khoảng 19m^2. Ông M, bà L2 còn nhận chuyển nhượng thửa đất số 1074, bà Nguyễn Thị H1 nhận chuyển nhượng thửa đất số 1135, 1073 của ông Nguyễn Chí T3. Thời điểm ông Thanh quản l, sử dụng 03 thửa đất này, ông T3 xây dựng nhà trọ lấn chiếm con đường đi và đất của ông T, bà L với diện tích khoảng 250m^2. Khi phát hiện sự việc, vợ chồng ông T, bà L đã báo chính quyền địa phương và sau đó có tranh chấp với ông T3 tại Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương. Quá trình Tòa án thụ lý vụ việc, ông T3 đã chuyển nhượng 03

thửa đất này cho ông M, bà L2, bà H1 nên vợ chồng ông T, bà L đã rút đơn khởi kiện đối với ông Nguyễn Chí T3.

Nay vợ chồng ông T, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Phạm Văn M, bà Mai Thị Bích L2 tháo dỡ công trình trả lại cho ông T, bà L diện tích đất 19m^2; yêu cầu ông M, bà H1 tháo dỡ công trình trả lại cho vợ chồng ông T, bà L diện tích đất 250m^2.

Đối với bị đơn ông Phàng Tắc L1 và bà Hoàng Thị Ngọc H là người quản lý, sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 42. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông L1, bà H lấn chiếm diện tích đất 250m^2 của vợ chồng ông T, bà L. Do vậy, vợ chồng ông T, bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L1, bà H tháo dỡ công trình diện tích khoảng 70m^2 để trả lại diện tích đất 250m^2 cho vợ chồng ông T, bà L.

Sau khi có bản vẽ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã T, tỉnh Bình Dương, vợ chồng ông T, bà L xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

Yêu cầu ông M, bà H1 tháo dỡ công trình trên đất và trả lại diện tích đất 99,5m^2 và 56,1m^2 (theo bản đồ địa chính phần đất này thuộc đường đất).

Yêu cầu ông Phàng Tắc L1 và bà Hoàng Thị Ngọc H tháo dỡ nhà trọ, trả lại diện tích đất 202,4m^2.

Rút yêu cầu khởi kiện đối với bà L2 vì theo kết quả đo đạc, bà L2 sử dụng thửa đất số 1127 không chồng lấn thửa đất số 41 của ông T, bà L.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Đình P không đồng ý mảnh trích lục địa chính ngày 13/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T, ông P giao nộp bản photo sơ đồ đo đạc và xác định đây là sơ đồ do ông T tự yêu cầu đơn vị dịch vụ đo đạc để xác định diện tích đất tranh chấp nên yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Phàng Tắc L1, bà Hoàng Thị Ngọc H trả lại diện tích đất 250m^2, yêu cầu bà Mai Thị Bích L2 trả lại 23,7m^2; yêu cầu ông Phạm Văn M, bà Nguyễn Thị H1 trả lại diện tích đất 66m^2 (thửa đất số 1135), 75m^2 (thửa đất số 1073), 92m^2 (thửa đất số 1074) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Đình T4, ông Ngô Hồng P1 bà Võ Ngọc T10, ông Nguyễn Anh T9 và bà Đỗ Thị N, ông Phan Minh T13, ông Lê Minh T7, ông Lê Quý T8, bà Nguyễn Thị Thanh H3, bà Nguyễn Thanh H6 trả lại diện tích đất lấn chiếm theo sơ đồ này.

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L thống nhất ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Đình P và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Phạm Văn M đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Năm 2015, ông M nhận chuyển nhượng từ ông T7 thửa đất số 1074; bà H1 nhận chuyển nhượng từ ông T7 thửa đất số 1135, 1073. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất, trên đất có hai dãy nhà trọ do ông T7 xây dựng và có con đường đi như hiện trạng thực tế. Ông M đã được Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03477 ngày 08/10/2015, thửa đất số 1074, diện tích 305m^2. Bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03465 ngày 06/10/2015, thửa 1135, diện tích 324m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03462 ngày 06/10/2015, thửa 1073, diện tích 312m^2. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cạnh hướng Nam của các thửa đất này đều thể hiện tiếp giáp con đường hiện hữu. Ông T, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không qua đo đạc thực tế nên không phù hợp với hiện trạng thực tế của con đường.Việc ông T, bà L căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp để tranh chấp với ông M, bà H1 là không có căn cứ. Do vậy, ông M, bà H1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T. Ông M có đơn phản tố yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02020 QSDĐ/TU ngày 30/11/2004 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Trần Quốc T.

Bị đơn bà Mai Thị Bạch L6 trình bày: Bà L6 được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03441 ngày 06/10/2015, diện tích 161m^2, thuộc thửa đất số 1127, tờ bản đồ số 42. Nguồn gốc đất do bà L6 nhận chuyển nhượng từ ông T7 vào năm 2015. Thời điểm bà L6 nhận chuyển nhượng đất, cạnh hướng Nam tiếp giáp con đường hiện hữu. Bà L6 sử dụng đất theo đúng hiện trạng sử dụng, không lấn chiếm đất của ông T, bà L. Ông T, bà L đã rút yêu cầu khởi kiện đối với bà L6 nên bà L6 không có ý kiến.

*Bị đơn ông Phàng Tắc L1 và bà Hoàng Thị Ngọc H trình bày:*Vợ chồng ông L1, bà H được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01269 ngày 16/5/2012, diện tích 590m^2, thửa đất số 39. Nguồn gốc đất do vợ chồng ông L1, bà H nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Thanh L7 và bà Huỳnh Thị Kim H7. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất, hiện trạng là đất trống, ranh giới cạnh hướng Nam thửa đất là bức tường rào của Thị đội T, không tiếp giáp đất của ông T, bà L. Năm 2015, vợ chồng ông L1, bà H xây dựng nhà trọ trên đất, không có ai tranh chấp hay khiếu nại. Theo bản đồ địa chính, thửa đất số 39 không tiếp giáp đường đi, lối đi hiện hữu là do ông L1, bà H tự chừa đất của thửa đất số 39 để đi lại. Vợ chồng ông L1, bà H sử dụng đất đúng với ranh giới, hiện trạng sử dụng, không lấn chiếm đất của vợ chồng ông T, bà L nên yêu cầu khởi kiện của T, bà L thì ông L1, bà H không đồng ý. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T không đúng với thực tế sử dụng đất nên ông L1, bà H có đơn phản tố yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02020 QSDĐ/TU ngày 30/11/2004 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Trần Quốc T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T4 trình bày:

Ông T4 được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02777 ngày 05/01/2015, diện tích 570m^2, thửa đất số 1075. Nguồn gốc đất do ông T4 nhận chuyển nhượng đất từ ông T7 vào năm 2015. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất, cạnh hướng Nam thửa đất tiếp giáp

đất của Thị đội thị xã T và có con đường đi hiện hữu như hiện nay. Khi ông T tranh chấp với ông M, bà L6, bà H1, ông L1 và bà H thì ông T chỉ dẫn đo đạc lấn vào thửa đất số 1075 của ông T4 và hiện trạng thực tế ông T4 đang quản lý, sử dụng. Sau khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, ông T xây dựng nhà tiền chế trên thửa đất 1075 của ông T4, ông T4 không biết ông T xây dựng khi nào. Ông T, bà L lấn chiếm diện tích khoảng 200m^2 của ông T4. Ông T4 không tranh chấp và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh T7 trình bày:*Ông T7 là chủ sử dụng thửa đất số 1122 tờ bản đồ số 42 tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Chí T3. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất tại cạnh hướng Nam thửa đất số 1122 tiếp giáp con đường đi hiện hữu. Thửa đất của ông T3 và thửa đất của ông T cách nhau bởi con đường. Theo bản vẽ đo đạc ngày 13/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T thì phần đất ông T xác định không chồng lấn với thửa 1122. Tuy nhiên, ông T xác định phần đường đi hiện hữu là thuộc quyền sử dụng thuộc thửa 41 của ông T thì đề nghị Tòa án xác minh làm rõ vì đây là đường đi chung. Tòa án đưa ông T3 vào tham gia tố tụng để xác định ranh giới đất, nay kết quả đo đạc đã có và kết quả này không ảnh hưởng đến phần đất thuộc thửa đất số 1122 của ông T3. Do vậy, đề nghị Tòa án không triệu tập ông T3 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T9 trình bày:*Vợ chồng ông Nguyễn Anh T9, bà Đỗ Thị N quản lý, sử dụng thửa đất 1140, tờ bản đồ số 42 tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00599 ngày 16/12/2010. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Chí T3 vào năm 2010 và hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất từ ông Nguyễn Chí T3 cạnh hướng Nam thửa đất 1140 có đường đi hiện hữu. Ranh giới đất của ông T9 và thửa 41 của ông T cách nhau bởi con đường. Theo bản vẽ đo đạc ngày 13/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T, ông T chỉ dẫn đo đạc đã lấn vào thửa đất 1140 của ông T9 diện tích 16,4m^2, ông T9 không đồng ý với sự xác định ranh của ông T tại vị trí này vì đất của ông T9 và đất của ông T cách nhau bởi đường đi hiện hữu. Ông T9 không có yêu cầu gải quyết và đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H3 trình bày:*Bà H3 quản lý, sử dụng thửa đất số 1124, tờ bản đồ số 42, tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Chí T3 vào năm 2010 và hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Nguyễn Chí T3 cạnh hướng Nam của thửa đất số 1124 có đường đi hiện hữu. Ranh giới đất của bà H3 và thửa đất số 41 của ông T cách nhau bởi con đường, không tiếp giáp nhau. Theo bản vẽ đo đạc ngày 13/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T, ông T chỉ dẫn đo đạc đã lấn vào thửa đất 1124 của bà H3 diện tích 5,1m^2, bà H3 không

đồng ý với sự xác định ranh của ông T tại vị trí này vì theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất của bà H3 và đất của ông T cách nhau bởi con đường địa chính và chính là con đường theo hiện trạng thực tế đang sử dụng. Bà H3 không đồng ý với ranh giới đất do ông T, bà L xác định tại bản vẽ đo đạc ngày 13/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T đối với phần đất của bà H3. Bà H3 không có yêu cầu giải quyết và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường U, thị xã T trình bày: Con đường cạnh hướng Bắc của thửa đất số 41 được hình thành từ trước năm 1975, có chiều rộng khoảng 03m, chiều dài 120m, có khoảng 10 hộ dân và công nhân nhà trọ sử dụng con đường này. Con đường hiện hữu so với bản đồ địa chính không khớp là do bản đồ địa chính trước đây được chụp bằng bản đồ không ảnh, không đo đạc thực tế nên có sự sai lệch về bản đồ. Tuy nhiên, từ trước đến nay vị trí con đường vẫn còn nguyên hiện trạng, không có sự xê dịch. Do vậy, ông T, bà L chỉ dẫn đo đạc phải chừa phần diện tích con đường đi vì phần đường thực tế này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn V và bà Phan Thị Ánh H8 trình bày:*Năm 2004, vợ chồng ông V, bà H8 được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00873 QSDĐ/TU ngày 15/01/2004, thửa đất số 39. Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 33, hướng Nam giáp thửa đất của ông Trần Quốc T, hướng Đông giáp đất Thị đội T, hướng Tây giáp đường. Thời điểm vợ chồng ông V, bà H8 sử dụng đất, ranh đất giữa đất của ông V bà H8 với đất ông T là hàng rào, trụ bê tông, kẽm gai do vợ chồng ông V bà H8 với vợ chồng ông T, bà L thống nhất cắm. Sau khi được Tòa án công bố các tài liệu, chứng cứ thì vợ chồng ông V, bà H8 mới biết giữa thửa đất số 39 và thửa đất số 41 có con đường đất nhưng thực tế sử dụng có ranh đất do hai bên thống nhất chôn. Do vợ chồng ông V, bà H8 chuyển nhượng thửa đất số 39 đã lâu nên không xác định được hàng rào giữa thửa đất 39 và 41 tại vị trí nào nhưng phần ranh đất với huyện đội T14 đã có ranh giới là tường rào hiện hữu. Vợ chồng ông V, bà H8 không liên quan đến vụ án nên đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D trình bày:*Bà D quản lý, sử dụng thửa đất số 478, tờ bản đồ số 42, tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Hiện nay thửa đất số 478 của bà D với thửa đất số 39 của ông Phàng Tắc L1 và bà Hoàng Thị Ngọc H có ranh giới ổn định, không tranh chấp nên bà D thống nhất với hiện trạng sử dụng, không tranh chấp và đề nghị Tòa án không triệu tập bà D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn B trình bày:*Ông B là người quản lý, sử dụng thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 42, tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì thửa đất của ông B có ranh giới cạnh

hướng Đông Nam giáp con đường theo như ranh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thể hiện tại bản vẽ ngày 13/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng Dăng ký đất đai thị xã T. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông B đã xây dựng nhà và có chừa ra phần đất tại cạnh hướng Đông Nam nên theo bản vẽ thì phần đất thuộc con đường đất có chồng lên ranh giới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B nhưng nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp phần đất này và đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức T12 trình bày: Ông T12 quản lý, sử dụng thửa đất số 1133, tờ bản đồ số 42, tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Thửa đất của ông T12 quản lý, sử dụng ổn định không tranh chấp với các chủ sử dụng đất liền kề nên ông T12 thống nhất với hiện trạng sử dụng, không tranh chấp. Do vậy, ông T12 đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng P1 và bà Võ Ngọc T10 trình bày:*Ngày 01/6/2011, vợ chồng ông P1, bà T10 nhận chuyển nhượng từ ông Trần Huy C và bà Võ Nguyễn Hồng H9 thửa đất số 1134, tờ bản đồ số 42. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng đất không có tranh chấp và có con đường đi trên thực tế cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Ông P1 và bà T10 không tranh chấp và đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã T trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02020 QSDĐ/TU ngày 30/11/2004 cấp cho hộ ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Ngọc L trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/9/2001 của hộ ông Trần Quốc T. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo Thông tư 346/1998/TT-TCĐC hướng dẫn lập thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất cấp đại trà, không qua đo đạc thực tế.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01269 ngày 15/01/2012 (thửa đất số 39) cấp cho ông P2 Tắc Lồng và bà Hoàng Thị Ngọc H trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/4/2012 giữa bà Huỳnh Thị Kim H7, ông Nguyễn Văn L8 và ông Phàng Tắc L1, bà Hoàng Thị Ngọc H. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo Thông tư 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2019 của Bộ T15 quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không qua đo đạc thực tế. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cạnh hướng Đông Nam của thửa đất không giáp đường.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00873 QSDĐ/TU ngày 15/01/2004 cấp cho hộ ông Huỳnh Văn V trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 06/9/2001 của ông Huỳnh Văn V. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo Thông tư 346/1998/TT-TCĐC hướng

dẫn lập thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất cấp đại trà, không qua đo đạc thực tế. Theo hồ sơ cung cấp thông tin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện năm 2009 ông Huỳnh Văn V tách thửa đất số 39 thành nhiều thửa đất khác nhau, căn cứ hồ sơ địa chính xác định thửa đất số 39 tại thời điểm lập thủ tục tách thành nhiều thửa đất thì thửa đất số 39 chưa được đo đạc tổng thể.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp thể hiện con đường đất nhưng theo Mảnh trích lục địa chính ngày 13/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T thì con đường tồn tại trên thực tế thuộc thửa đất số 41 của ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Ngọc L và không trùng khớp với con đường trên bản đồ địa chính là do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên bằng bản đồ không ảnh, không qua đo đạc thực tế. Tuy con đường này không trùng khớp với con đường theo bản đồ địa chính nhưng thực tế con đường hiện nay đã hình thành từ năm 1975 theo Văn bản số 305/UBND-ĐC ngày 17/6/2019 của Ủy ban nhân dân phường U, thị xã T. Do vậy, con đường theo kết quả đo đạc thực tế được công nhận là con đường đi chung do Nhà nước quản lý, riêng đối với phần đoạn đường phát sinh mới từ thửa 1075 đến thửa 39 thì chưa được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương ban hành quyết định công nhận tính pháp lý.

Đối với việc sử dụng đất của các chủ sử dụng đất thửa đất số 1127, 1135, 1073, 1074 chồng lấn lên con đường theo bản đồ địa chính là do sai lệch bản đồ nhưng thực tế các hộ dân này có quá trình sử dụng ổn định, lâu dài theo quy định của pháp luật thì có thể xem xét điều chính theo đúng hiện trạng thực tế (không lấn chiếm đường đi ngoài thực tế).

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02020 QSDĐ/TU ngày 30/11/2004 cho hộ ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Ngọc L, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/DS-ST ngày 27/10/2022 của Tòa án nhân dân thị xã T (nay thành phố T) tuyên xử;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Ngọc L với bị đơn ông Phạm Văn M, bà Mai Thị Bích L2 và bà Nguyễn Thị H1, ông Phàng Tắc L1, bà Hoàng Thị Ngọc H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phàng Tắc L1, bà Hoàng Thị Ngọc H, ông Phạm Văn M đối với nguyên đơn ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Ngọc L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02020 QSDĐ/TU ngày 30/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Trần Quốc T.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02020 QSDĐ/TU ngày 30/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay thành phố T), tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Trần Quốc T để cấp lại theo đúng hiện trạng thực tế đang sử dụng.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Ngọc L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không có mặt tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về viêc giải quyết vụ án.

Ý kiến của kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là phù hợp và có căn cứ, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết nào mới cho kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các bị đơn ông Phàng Tắc L1, bà Hoàng Thị Ngọc H, ông Phạm Văn M, bà Mai Thị Bích L2, bà Nguyễn Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Anh T1, ông Nguyễn Chí T3, ông Nguyễn Đình T4, ông Phan Văn T5, bà Nguyễn Thị T6, ông Lê Minh T7, bà Nguyễn Thị Thanh H3, ông Lê Quý T8, ông Nguyễn Anh T9, bà Đỗ Thị N, ông Ngô Hồng P1, bà Võ Ngọc T10, bà Nguyễn Thị H4,Ủy ban nhân dân phường U, thị xã T, ông Huỳnh Văn V, bà Trần Thị D, bà Nguyễn Thị T11, ông Võ Văn B và ông Phạm Đức T12 đều vắng mặt lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Ngọc L yêu cầu ông Phạm Văn M, bà Nguyễn Thị H1 tháo dỡ công trình trên đất để trả lại diện tích đất 99,5m^2 và 56,4m^2, theo bản đồ địa chính phần đất này thuộc đường đất; yêu cầu ông Phàng Tắc L1 và bà Hoàng Thị Ngọc H tháo dỡ nhà trọ, trả lại diện tích đất 202,4m^2, yêu cầu ông M, bà L2 tháo dỡ công trình trả lại cho ông T, bà L 19m^2.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các bị đơn Phạm Văn M, bà Nguyễn Thị H1, bà Mai Thị Bích L2 xét thấy hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02020 QSDĐ/TU ngày 30/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay thành phố T), tỉnh Bình Dương cấp cho hộ của nguyên đơn thuộc thửa đất số 41, diện tích 22.565m^2, tứ cận thửa đất: cạnh hướng T, hướng Tây và hướng Nam giáp đường đất, hướng Đông giáp thửa đất số 40. Theo Văn bản số 3452/UBND-NC ngày 20/11/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã T và biên bản làm việc ngày 28/3/2022 về việc cung cấp thông tin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số cấp cho hộ ông Trần Quốc T trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất được thực hiện theo Thông tư 346/1998/TT-TCĐC hướng dẫn lập thủ

tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đại trà, không qua đo đạc thực tế.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các bị đơn bà Nguyễn Thị H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03462 ngày 06/10/2015 (thửa đất số 1073, diện tích 312m^2) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03465 ngày 06/10/2015 (thửa đất số 1135, diện tích 324m^2); ông Phạm Văn M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03477 ngày 08/10/2015(thửa đất số 1074, diện tích 305m^2); bà Mai Thị Bích L2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03441 ngày 06/10/2015 (thửa 1127 diện tích 161m^2); ông Phàng Tắc L1 và bà Hoàng Thị Ngọc H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01269 ngày 16/5/2012 diện tích 590m^2 (thửa 39).

Tại Văn bản số 251/CNTU-KT ngày 26/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T xác định thời điểm lập thủ tục tách thửa đất số 39 chưa được đo đạc thực tế nên không có căn cứ xác định vị trí đường đất theo bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo kết quả đo đạc thực tế tại Mảnh trích lục địa chính ngày 13/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T, tỉnh Bình Dương đối với các thửa đất tranh chấp thì giữa thửa đất số 41 của nguyên đơn với các thửa đất số 1127 (bà L2), thửa đất 1073 và 1135 (bà H1), thửa đất số 1074 (ông M) và các thửa đất của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được phân định bằng con đường đất. Theo bản đồ địa chính, con đường này được xác định từ đường nhựa hiện hữu kéo vào tiếp giáp thửa đất số 1134 của ông Ngô Hồng P1 và bà Võ Ngọc T10 nhưng theo hiện trạng thực tế con đường này được xác định từ đường nhựa kéo vào tiếp giáp thửa đất số 39 của ông Phàng Tắc L1 và bà Hoàng Thị Ngọc H.

Tại Văn bản số 305/UBND-ĐC ngày 17/6/2019 của Ủy ban nhân dân phường U, thị xã T xác định con đường nằm cạnh hướng Bắc của thửa đất số 41 được hình thành từ trước năm 1975, có chiều rộng khoảng 3,5m, chiều dài khoảng 120m. Con đường hiện hữu thực tế hiện nay so với bản đồ địa chính không trùng khớp là do trước đây được chụp bằng bản đồ không ảnh, không đo đạc thực tế nên có sự sai lệch nhưng từ trước đến nay vị trí con đường giữ nguyên hiện trạng, không có sự dịch chuyển và từ trước đến nay nguyên đơn không sử dụng phần đất thuộc con đường này.

Tại Biên bản làm việc ngày 28/3/2022, Ủy ban nhân dân thị xã T xác định: theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp thể hiện con đường đất nhưng theo Mảnh trích lục địa chính ngày 13/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T thì con đường tồn tại trên thực tế thuộc thửa đất số 41 của nguyên đơn và không trùng khớp với con đường trên bản đồ địa chính là do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên bằng bản đồ không ảnh, không qua đo đạc thực tế. Ủy ban nhân dân phường U xác định con đường hiện nay đã hình thành từ năm 1975 theo Văn bản số 305/UBND-ĐC ngày 17/6/2019. Do vậy, con

đường theo kết quả đo đạc thực tế được công nhận là con đường đi chung do Nhà nước quản lý, riêng đối với phần đoạn đường phát sinh mới từ thửa đất số 1075 đến thửa đất số 39 thì chưa được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương ban hành quyết định công nhận tính pháp lý.

Như vậy, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ địa chính thì thực tế giữa thửa đất số 41 và các thửa đất số 1127 (bà L2), thửa đất số 1073 và thửa đất số 1135 (bà H1), thửa đất số 1074 (ông M) và các thửa đất do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quản lý, sử dụng gồm 1071 (ông B), 1124 (bà H3), 1140 (ông T9, bà N), 1141 và 1142 (ông T8), 1072 (bà H4), 1134 (ông P1, bà T10), 1075 (ông T4) có tồn tại con đường đất và chính là con đường thực tế đang sử dụng. Nguyên đơn căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho rằng các bị đơn có hành vi lấn chiếm đất là không có căn cứ, bởi lẽ theo kết quả xem xét thẩm tại chỗ con đường theo hiện trạng thực tế có diện tích 503,6m^2, chiều ngang cạnh hướng Tây 04m, cạnh hướng Đông Bắc 4,92m, chiều dài cạnh tiếp giáp thửa đất số 41 là 124,9m và được xác định là hàng rào kẽm gai do nguyên đơn rào. Như vậy, có căn cứ xác định con đường hiện trạng tồn tại từ trước đến nay. Việc nguyên đơn căn cứ vào con đường theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho rằng ông Nguyễn Chí T3 có hành vi dịch chuyển con đường lấn chiếm đất của nguyên đơn và sau đó chuyển nhượng cho các bị đơn là không có căn cứ. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn ông M, bà L2 và bà H1 trả lại diện tích đất tranh chấp là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Phàng Tắc L1, bà Hoàng Thị Ngọc H trả lại diện tích đất 202,4m^2.

Xét thấy: theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 39 của ông Phàng Tắc L1 và bà Hoàng Thị Ngọc H thì cạnh hướng N1 không tiếp giáp đường đi mà tiếp giáp với thửa đất số 41 của nguyên đơn. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện trạng tiếp giáp đường đi. Đối chiếu kết quả đo đạc thực tế với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 39 và thửa đất số 41 thì phần diện tích đất tranh chấp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ nguyên đơn, tuy nhiên hiện trạng đất thực tế thửa đất số 41 và thửa đất số 39 cách nhau con đường và đã có ranh giới đất ổn định do nguyên đơn xác lập. Các thửa đất của nguyên đơn và bị đơn đều cấp không qua đo đạc thực tế nên không căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để buộc các bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp. Ủy ban nhân dân phường U xác định đường đi theo mảnh trích lục địa chính ngày 13/01/2020 tồn tại từ năm 1975 đến nay. Do vậy, cần tôn trọng ranh giới đất đã được xác lập theo hiện trạng thực tế sử dụng của các đương sự nên việc yêu cầu bị đơn ông L1, bà H trả lại diện tích đất 202,4m^2 là không có căn cứ chấp nhận. Tào án cấp sơ thẩm xử có căn cứ nên kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Ngọc L.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã T (nay thành phố T), tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Trần Quốc T phải nộp số tiền 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006451 ngày11/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L phải nộp số tiền 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006450 ngày 11/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Ngô Thị Bích Diệp